

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: **39** /NQ-CPHà Nội, ngày **28** tháng **3** năm **2013****NGHỊ QUYẾT****VỀ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất**
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Thái Bình**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 88/TTr-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Thái Bình với các chỉ tiêu sau:**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	157.004	100			157.004	100
1	Đất nông nghiệp	108.500	69,11	96.052		96.052	61,18
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	84.658	78,03	76.110		76.110	79,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>83.921</i>		<i>76.110</i>		<i>76.110</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.635	5,19		4.544	4.544	4,73
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.400	1,29	1.550		1.550	1,61
1.4	Đất rừng đặc dụng			1.200		1.200	1,25
1.5	Đất rừng sản xuất	5		5		5	0,01
1.6	Đất làm muối	50	0,05	50		50	0,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.039	10,17	12.712	4.808	17.520	18,24
2	Đất phi nông nghiệp	46.807	29,81	59.744		59.744	38,05

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	342	0,73		544	544	0,91
2.2	Đất quốc phòng	150	0,32	264		264	0,44
2.3	Đất an ninh	22	0,05	65		65	0,11
2.4	Đất khu công nghiệp	575	1,23	1.960	668	2.628	4,40
	- Đất xây dựng khu công nghiệp	453		1.960		1.960	
	- Đất xây dựng cụm công nghiệp	122			668	668	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	15	0,03		15	15	0,03
2.6	Đất di tích, danh thắng	94	0,20	129		129	0,22
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	63	0,13	243	99	342	0,57
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	456	0,97		483	483	0,81
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.527	3,26		1.790	1.790	3,00
2.10	Đất phát triển hạ tầng	24.193	51,69	30.360		30.360	50,82
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	38		162		162	
	- Đất cơ sở y tế	100		166		166	
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	644		1.010		1.010	
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	252		742		742	
2.11	Đất ở tại đô thị	789	1,69	1.382		1.382	2,31
3	Đất chưa sử dụng	1.697	1,08			1.208	0,77
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			1.208		1.208	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			489		489	
4	Đất đô thị	5.490	3,50		8.275	8.275	5,27
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên				3.245	3.245	2,07
6	Đất khu du lịch				2.890	2.890	1,84

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.860	8.214	4.646
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	7.532	3.957	3.575
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.111	980	131
1.3	Đất rừng phòng hộ	17	14	3
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.845	1.379	466
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	108	108	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	393	248	145

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	322	154	168
	Trong đó:			
1.1	Đất rừng phòng hộ	108	108	
1.2	Đất rừng đặc dụng	100	39	61
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	60	7	53
2	Đất phi nông nghiệp	167	55	112
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	8	3	5
2.2	Đất di tích, danh thắng	4	4	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	108	32	76

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình xác lập ngày 16 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Thái Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	157.004	157.004	157.004	157.004	157.004	157.004
1	Đất nông nghiệp	108.500	107.610	106.096	104.513	102.771	100.529
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	84.658	83.800	82.723	81.745	80.795	79.959
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>83.921</i>	<i>83.063</i>	<i>82.523</i>	<i>81.545</i>	<i>80.578</i>	<i>79.840</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.635	5.645	5.537	5.389	5.193	4.729
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.400	1.400	1.400	1.397	1.389	1.499
1.4	Đất rừng đặc dụng					696	735
1.5	Đất rừng sản xuất	5	5	5	5	5	5
1.6	Đất làm muối	50	50	50	50	50	50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.039	11.718	11.692	11.618	11.446	15.243
2	Đất phi nông nghiệp	46.807	47.700	49.233	50.831	52.586	54.987
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	342	349	389	429	458	487
2.2	Đất quốc phòng	150	157	182	207	222	245
2.3	Đất an ninh	22	32	47	53	56	59
2.4	Đất khu công nghiệp	575	637	762	980	1.285	1.775
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>453</i>	<i>495</i>	<i>565</i>	<i>665</i>	<i>870</i>	<i>1.306</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>122</i>	<i>142</i>	<i>197</i>	<i>315</i>	<i>415</i>	<i>469</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	15	15	15	15	15	15
2.6	Đất di tích, danh thắng	94	94	96	117	117	117
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	63	81	117	153	189	223
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	456	460	468	474	478	481

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.527	1.547	1.607	1.641	1.674	1.722
2.10	Đất phát triển hạ tầng	24.193	24.829	25.676	26.436	27.219	28.068
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	38	41	56	69	81	88
	- Đất cơ sở y tế	100	103	118	124	126	127
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	644	658	707	755	812	860
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	252	258	321	362	406	444
2.11	Đất ở tại đô thị	789	798	832	883	970	1.180
3	Đất chưa sử dụng	1.697	1.694	1.675	1.660	1.647	1.488
4	Đất đô thị	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	6.930
5	Đất khu du lịch			698	698	698	1.021

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.214	898	1.541	1.617	1.759	2.399
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.957	821	810	785	787	754
1.2	Đất trồng cây lâu năm	980	2	162	160	193	463
1.3	Đất rừng phòng hộ	14			2	8	4
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.379	33	194	276	361	515
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	108	12	51	22	9	14
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	248	22	59	48	55	64

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+..+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	154		2	3	2	147
	Trong đó:						
1.1	Đất rừng phòng hộ	108					108
1.2	Đất rừng đặc dụng	39					39
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7		2	3	2	
2	Đất phi nông nghiệp	55	3	17	12	11	12
	Trong đó:						
2.1	Đất khu công nghiệp	3			1	1	1
2.2	Đất di tích, danh thắng	4			4		
2.3	Đất phát triển hạ tầng	32	1	12	3	7	9

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trường hợp đã được giao đất, đã cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Thái Bình;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng